

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Ngọc Lặc

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 534/STNMT-CSĐĐ ngày 10/6/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Ngọc Lặc với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích đất sản xuất kinh doanh (SKC) với tổng diện tích 3,2456 ha tại xã Minh Sơn tại khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh: Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.2 ban hành kèm theo Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 3,2456 ha tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc.

b) Giảm các chỉ tiêu sử dụng đất cho các loại đất, gồm:

- Đất rừng sản xuất (RSX) giảm 3,2418 ha.

- Đất giao thông (DGT) giảm 0,0038 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đất rừng sản xuất - RSX) tại xã Minh Sơn với diện tích 3,2418 ha tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.2 ban hành kèm theo Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo.*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh.

## **Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Ngọc Lặc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với huyện Ngọc Lặc và các đơn vị có liên quan rà soát, thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ cập nhật chức năng sử dụng đất vào điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị, Quy hoạch vùng huyện Ngọc Lặc trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định; đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Ngọc Lặc đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. UBND huyện Ngọc Lặc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; tổ chức sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt; rà soát, cập nhật chức năng sử dụng đất vào điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị, Quy hoạch vùng huyện Ngọc Lặc và kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất trình cấp thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường và

các quy định khác của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Ngọc Lặc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
  - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
  - Các đơn vị có liên quan;
  - Lưu: VT, NN.
- (MC128.06.22)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I:**

**Hạng mục công trình**  
**Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Ngọc Lặc**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị tính: ha*

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ loại đất		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	RSX	DGT		
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,2456		3,2456	SKC	3,2418	0,0038	Xã Minh Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 60/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 21/01/2022

**Phụ biểu số II:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Ngọc Lặc**

(Kèm theo Quyết định số:                    /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Ngọc Lặc sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Minh Sơn điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>49.098,65</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>37.105,66</b>	<b>39.056,67</b>	<b>39.053,4283</b>	<b>-3,2418</b>	<b>2.400,6122</b>	<b>2.397,3704</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.315,00	4.712,70	4.712,7008		305,8800	305,8800
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>2.582,90</i>	<i>2.979,83</i>	<i>2.979,8306</i>		<i>233,4600</i>	<i>233,4600</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.652,74	4.416,02	4.416,0180		288,1800	288,1800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.379,51	4.446,41	4.446,4086		432,9100	432,9100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.158,60	2.527,00	2.526,9984		204,0100	204,0100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.381,52	21.710,44	21.707,2009	-3,2418	1.133,0700	1.129,8282
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	308,09	315,01	315,0097		16,8500	16,8500
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.910,19	929,09	929,0919		19,7100	19,7100
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.720,07</b>	<b>9.260,89</b>	<b>9.264,1366</b>	<b>3,2418</b>	<b>773,8600</b>	<b>777,1018</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.170,25	842,04	842,0400		277,3600	277,3600
2.2	Đất an ninh	CAN	12,99	7,84	7,8400			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	261,55	73,55	73,5500			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	294,31	21,79	21,7900		0,4000	0,4000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Ngọc Lặc sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Minh Sơn điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336,61	201,12	204,3635	3,2456	4,0000	7,2456
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	372,48	372,83	372,8300			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.687,67	2.151,62	2.151,6200	-0,0038	127,5100	127,5062
-	Đất giao thông	DGT	1.653,19	1.463,65	1.463,6462	-0,0038	94,7900	94,7862
-	Đất thủy lợi	DTL	111,17	64,20	64,2009		3,4800	3,4800
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,08	24,70	24,7001		0,1300	0,1300
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DGD	134,88	99,40	99,4018		9,8100	9,8100
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	96,09	49,18	49,1796		3,1800	3,1800
-	Đất cơ sở y tế	DYT	229,59	21,58	21,5799		0,2600	0,2600
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,79	1,26	1,2600		0,0200	0,0200
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	421,57	419,73	419,7324		15,6500	15,6500
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	9,30	7,92	7,9191		0,1700	0,1700
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39,77	10,74	10,7400			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,93	27,48	27,4800		3,3000	3,3000
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.298,53	3.332,34	3.332,3400		237,2100	237,2100
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.136,26	621,85	621,8500			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,56	19,79	19,7900		1,9200	1,9200
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,07	12,37	12,3700			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,70	5,70	5,7000			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Ngọc Lặc sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Minh Sơn điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	299,93	206,09	206,0900		13,0200	13,0200
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	199,58	18,26	18,2600			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,08					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,87	8,52	8,5200		0,1400	0,1400
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	782,14	782,14	782,1400		91,3100	91,3100
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	567,79	544,82	544,8200		17,6900	17,6900
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>272,92</b>	<b>781,09</b>	<b>781,0947</b>		<b>10,8700</b>	<b>10,8700</b>

**Phụ biểu số III:**

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Ngọc Lặc**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2021 được duyệt tại Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm, xã Minh Sơn		Ghi chú
				Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Diện tích được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>327,58</b>	<b>330,8218</b>	<b>3,2418</b>	<b>7,30</b>	<b>10,5418</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,79	49,79				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	49,79	49,79				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,37	99,37		7,30	7,3000	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,78	26,78				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	151,17	154,4118	3,2418		3,2418	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,47	0,47				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						